

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21/9/2020.
Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Được.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trung Diễn;
2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trương Tùng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1468/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ 13A, khu phố P, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Phòng B15, nhà tập thể Cán bộ-công nhân viên Công ty LT, khu phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ 13A, khu phố P, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, tuy nhiên sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông Đ thường xuyên xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự và uy tín của bà. Từ tháng 3/2020 bà đã ra ở riêng và hai vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Không còn tình cảm gì với ông Đ nữa nên bà làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

-Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Lê T1, sinh ngày

21/11/2014. Ly hôn bà xin được nuôi con, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng.

-Về Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống hạnh phúc như bao gia đình khác nên ông không đồng ý ly hôn. Ngày 12/3/2020 bà T tự ý dọn đồ ra ngoài ở riêng, không hỏi ý kiến của ông. Ông xác Đ vẫn còn tình cảm với vợ con, mong muốn gia đình đoàn tụ nên ông không đồng ý ly hôn. Ông đã làm mọi cách để níu kéo gia đình không phải ly hôn nhưng bà T vẫn kiên quyết ly hôn nên không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình được.

-Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Lê T1, sinh ngày 21/11/2014. Ly hôn ông đồng ý giao con cho bà T nuôi, tạm thời ông không cấp dưỡng.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy Đ của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T. Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Lê T1, sinh ngày 21/11/2014 cho bà T nuôi, tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng. Về tài sản chung do các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có. Về án phí bà T phải chịu.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có địa chỉ cư trú tại tổ 13A, khu phố P, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn –bà Lê Thị T và bị đơn - ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 149/2011, quyển số 01/2011. Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân giữa bà T và ông Đ xác Đ là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy Đ của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành để giải quyết việc bà T xin ly hôn với ông Đ.

Theo bà T thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng có suy nghĩ bất đồng với nhau về quan điểm, ông Đ thường xuyên xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự và uy tín của bà. Từ tháng 3/2020 đến nay thì bà đã chuyển về cư trú tại Phòng B15, nhà tập thể Cán bộ-công nhân viên Công ty LT, khu phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai không còn sống chung với ông Đ nữa. Hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau. Ông Đ không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn thương yêu vợ con, mong muốn gia đình đoàn tụ.

Qua xác minh tại địa phương thì mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông Đ là có thật, có xảy ra to tiếng, cãi vã nhau, từ tháng 2/2020 ông Đ cư trú tại địa chỉ nhà không số tại tổ 13A, khu phố P, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, còn bà T đã chuyển đi nơi khác không sinh sống tại đây. Quá trình giải quyết vụ án ông Đ cũng thừa nhận hai vợ chồng đã sống riêng từ ngày 12/3/2020. Dù mong muốn gia đình đoàn tụ nhưng ông Đ cũng thừa nhận đã làm mọi cách để níu kéo nhưng không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình được.

Xét thấy tình cảm vợ chồng là sự tự nguyện từ hai phía, gia đình muốn gắn kết thì cả vợ và chồng đều phải cùng nhau xây dựng, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần, nhưng bà T xác Đ không còn tình cảm với ông Đ nữa và kiên quyết xin ly hôn. Giữa bà T và ông Đ thực tế đã sống ly thân, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai nữa, các bên cũng thừa nhận không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình được, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân vợ chồng giữa bà T và ông Đ lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông Đ.

[4] Về con chung:

Có 01 cháu tên Nguyễn Lê T1, sinh ngày 21/11/2014. Ly hôn T xin được nuôi con, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng. Ông Đ cũng đồng ý giao con cho bà T nuôi, tạm thời ông không cấp dưỡng. Do vậy, cần giao cháu Nguyễn cho bà T nuôi dưỡng, tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết Đ việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà T và Đ trình bày để hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà T và Đ trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng theo quy Đ tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T.

1.Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

2.Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê T1, sinh ngày 21/11/2014 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết Đ việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông Đ xác Đ để tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4.Về nợ chung: Bà T và ông Đ xác Đ không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5.Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0009461 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà T đã nộp xong tiền án phí.

6.Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP Biên Hòa;
- THADS TP Biên Hòa;
- UBND phường t, TP H,
T.Đồng Nai (CN số 149, quyền 01/2011);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Viết Được